TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

Bản án số: 13/2025/DS-ST
Ngày: 15/8/2025
"V/v *Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Thủy

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Nguyễn Xuân Lập
2. Bà Hồ Thị Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Quảng Ninh tham gia phiên toà:* Trương Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025 tại phòng xử án - Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 391/2024/TLST-DS ngày 02/12/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2025/QĐXXST-DS ngày 17/6/2025; các Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 17/7/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V1); địa chỉ: tầng A (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S - A P, phường B, Quận A (phường S), thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hải Đ, Giám đốc Xử lý nợ Ngoại bảng - Trung tâm Q1 - Khối Ngân hàng bán lẻ - VIB

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Vũ Thị T, chức vụ: các cán bộ ngân hàng TMCP Q; cùng địa chỉ liên hệ: tầng 2, số H L, phường B, thành phố H (phường H), tỉnh Quảng Ninh (theo văn bản ủy quyền số 033870.24 ngày 27/02/2024), có mặt.

- *Bị đơn***:** Bà Nguyễn Thị N; sinh năm 1975; trú tại tổ A, khu Y, phường T, thành phố H (nay là phường H) tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần Q (V1) trình bày:

Bà Nguyễn Thị N có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Q (V1), cụ thể như sau: Ngày 25/12/2020 bà Nguyễn Thị N ký Hợp đồng tín dụng số 1655949.20 với bà Nguyễn Thị N với nội dung: VIB cho bà N vay số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung kinh phí mua sắm vật dụng gia đình; thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày 31/12/2020 đến 30/12/2028. Lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất: Lãi suất tại thời điểm giải ngân 12,5%/năm. Lãi suất sẽ được V1 chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.1%/năm; số tiền/ngày hoàn trả: hoàn trả khoản tín dụng gốc: hàng tháng vào ngày 20, số tiền phải trả mỗi tháng là 2.084.000 đồng, số dư nợ còn lại trả khi đến hạn. Ngày trả gốc đầu tiên: 20/01/2021, ngày trả lãi: hàng tháng vào ngày 20, Ngày trả lãi đầu tiên: 20/01/2021; trả phí theo quy định của V1 từng tời kỳ.

Sau khi ký Hợp đồng tín dụng nêu trên, ngày 30/12/2020, V1 đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị N theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 1655949(1). 20 với số tiền 200.000.000 đồng theo đúng hợp đồng đã ký.

Ngoài ra ngày 20/01/2021 bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợ đồng mở và sử dụng tài khoản với hạn mức là 35.000.000 đồng, cùng ngày bà N đã được V1 phê duyệt.

Để đảm bảo cho khoản vay bà N đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 35, tại Thôn N, xã P, huyện C, thành phố Hải Phòng đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số CS 121196, số vào sổ cấp GCN: CH00190 do UBND huyện C, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/11/2019 cho bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do Văn phòng C, thành phố Hải Phòng công chứng ngày 25/12/2020, số công chứng 6501/2020 Quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, N mới trả cho ngân hàng F *(sáu mươi bản triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi mốt đồng)*, sau đó bà Nguyễn Thị N đã liên tục vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng đã ký với V1, khoản vay của bà N đã chuyển quá hạn từ ngày 21/3/2022.

V1 đã gửi thông báo và nhiều lần nhắc nhở khách hàng, nhưng bà N vẫn không trả nợ. Vì vậy V1 làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh) yêu cầu giải quyết các nội dung sau:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm tính đến ngày 27/02/2024 là 341.442.753 đồng, bao gồm: Nợ theo Hợp đồng tín dụng 1655949.29 là 223.146.593 đồng và khoản nợ thẻ tín dụng là 118.296.160 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi theo quy định của Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa

VIB với bà N.

Trường Hợp bà N không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền được tự phát mại tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ

Trường hợp số tiền thu hồi được từ xử lý các tài sản bảo đảm nêu trên không đủ trả hết các khoản nợ tại Ngân hàng thì bà N vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay trên số nợ gốc thực tế cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản vay tại Ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long đã tiến hành xem xét thẩm định đối với các tài sản được thế chấp để đảm bảo khoản vay của bà N theo quy định.

Tòa án đã gửi thông báo thụ lý, gửi giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần bà N đến Tòa án cung cấp lời khai nhưng bà N không có mặt, không trình bày quan điểm, không giao nộp tài liệu chứng cứ cho tòa.

Tòa án đã thông báo mở phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng tại phiên họp bà N không có mặt, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, nên căn cứ khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Bà Vũ Thị T là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện về nợ gốc, bổ sung yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và thay đổi một phần yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, bổ sung một số nội dung cụ thể như sau:

Đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng tín dụng số 1655949.20 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Q2 với bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho ngân hàng TMCP V2 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng đã ký tạm tính đến ngày 15/8/2025 là 392.373.737 đồng *(ba trăm chín mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng),* Trong đó:

Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng 1655949.20 là 274.077.577 đ *(hai trăm bảy mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng)* gồm nợ gốc 158.809.988 đồng; nợ lãi trong hạn 10.080.990 đồng và lãi quá hạn 105.186.599 đồng.

Khoản nợ thẻ tín dụng là 118.296.160 đ *(một trăm mười tám triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi đồng)*; trong đó nợ gốc là 33.600.652 đồng; phí và nợ lãi là 78.668.102 đồng.

Về xử lý tài sản: trường hợp bà N không trả được nợ thì đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản theo Hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo các Điều 70,71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP Q khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị N rả nợ theo các Hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản thế chấp, mục đích vay hoàn thiện nhà, mua sắm vật dụng gia đình nên xác định tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về dân sự và quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"; bị đơn có nơi cư trú tại tổ A, khu Y, phường T, thành phố H (nay là phường H) tỉnh Quảng Ninh Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, luật Tố tụng Hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật pháp sản và luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 của Quốc hội xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Quảng Ninh.

1.2 Về sự vắng mặt của đương sự trong vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự đến phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

1.3 Về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: tại phiên tòa nguyên đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu về việc tuyên chấm dứt Hợp đồng tín dụng, yêu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm, thay đổi nội dung về xử lý tài sản thế chấp không yêu cầu tòa án tuyên nguyên đơn có quyền tự thi hành án. Việc sửa đổi bổ sung các yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn nên căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] **Về nội dung:**

2.1 Xét yêu cầu khởi kiện của V1 về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng và buộc bà Nguyễn Thị N phải thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi phát sinh từ các hợp đồng tín dụng đã ký thấy:

*Về Hợp đồng tín dụng số 1655949.20 ngày 25/12/2020:

Hồ sơ vụ án thể hiện: ngày 25/12/2020 bà Nguyễn Thị N có vay Ngân hàng V1 số tiền 200.000.000đ là có thật, được thể hiện bằng Hợp đồng tín dụng số 1655949.20 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 1655949(1). 20 ngày 30/12/2020, V1 bà N đã ký với V1 chi nhánh Q2. Mục đích vay: bổ sung kinh phí mua sắm vật dụng gia đình; thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày 31/12/2020 đến 30/12/2028. Lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất: Lãi suất tại thời điểm giải ngân 12,5%/năm. Lãi suất sẽ được V1 chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng Lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.1%/năm; số tiền/ngày hoàn trả: hoàn trả khoản tín dụng gốc: hàng tháng vào ngày 20, số tiền phải trả mỗi tháng là 2.084.000 đồng, số dư nợ còn lại trả khi đến hạn. Ngày trả gốc đầu tiên: 20/01/2021, ngày trả lãi: hàng tháng vào ngày 20, Ngày trả lãi đầu tiên: 20/01/2021; trả phí theo quy định của V1 từng tời kỳ.

Sau khi được giải ngân bà N mới trả cho V1 67.982.821 đ *(sáu mươi bẩy triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi mốt đồng)*, bà Nguyễn Thị N đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng đã ký với V1, khoản vay của bà N đã chuyển quá hạn từ ngày 21/3/2022. Tháng 6/2022 V1 đã ban hành thông báo yêu cầu trả nợ, bàn giao tài sản và Thông báo thu hồi dư nợ khoản vay và chuyển quá hạn cho bà N nhưng bà N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1. Như vậy bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng V1. Việc bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho VIB khi đến hạn đã vi phạm quy định của Hợp đồng tín dụng, điều khoản và điều kiện cấp tín dụng hai bên dã ký kết. Vì vậy, Ngân hàng V1 yêu cầu bà N trả tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký là phù hợp với quy định.

*Đối với yêu cầu trả số tiền nợ thẻ tín dụng (loại thẻ V1): Bà N đã ký đơn đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản với Ngân hàng V1 ngày 20/01/2021. Theo đó Ngân hàng V1 đã cấp thẻ tín dụng cho bà N với hạn mức tín dụng là 35.000.000đ, loại thẻ: V1, lãi suất vay theo quy định của V1 trong từng thời kỳ. Quá trình sử dụng, bà N sử dụng thẻ bắt đầu vào ngày 07/4/2021, đã thực hiện các giao dịch và thanh toán hàng tháng, sau đó liên tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán, khoản nợ thẻ của bà N chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm bà N còn nợ VIB số tiền 118.296.160 đồng (trong đó: nợ gốc là 33.600.652 đồng, nợ lãi và phí 78,668,102 đồng)

Trong đơn đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế có chữ ký của bà N cũng thể hiện: người đề nghị đã đọc, hiểu rõ và chấp nhận toàn bộ nội dung của Bản điều khoản, điều kiện sử dụng mở, sử dụng tài khoản và dịch vụ; điều kiện sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử, đơn đăng ký, bản chấp thuận về điều kiện sử dụng thẻ tín dụng, biểu phí được công bố trên website của Ngân hàng V1.

Tại bản biểu phí và điều kiện VIB Zero Interest Rate của V1 cũng nêu rõ từng loại phí và biểu phí dịch vụ thẻ được công bố tại website chính thức của Ngân hàng V1 .

Việc bà N không thanh toán dư nợ thẻ tín dụng khi đến hạn cho V1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã ký, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng V1. Do đó VIB khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền gốc, lãi, phí 118.296.160 đồng là phù hợp với thỏa thuận tại đơn Đăng ký phát hành thẻ tín dụng, bản biểu phí, điều khoản, điều kiện thẻ VIB Zero Interest R và phù hợp với quy định tại Thông tư 19/201/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động thẻ ngân hàng.

Như vậy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc chấm dứt các Hợp đồng cho vay, buộc bà N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn theo các Hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng, bảng tổng hợp tính lãi của Ngân hàng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng TMCP Q:

Để đảm bảo cho khoản vay bà N đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 35, tại Thôn N, xã P, huyện C, thành phố Hải Phòng đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số CS 121196, số vào sổ cấp GCN: CH00190 do UBND huyện C, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/11/2019 cho bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2186.HDDTC1.QUANGNINH 2.0 ngày 25/12/2020 lập tại văn phòng C, thành phố Hải Phòng công chứng ngày 25/12/2020, số công chứng 6501/2020 Quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD, được đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đ1 Chi nhánh huyện C, thành phố Hải Phòng ngày 28/12/2020.

Xét thấy: Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng với bà N ký kết trên cơ sở tự nguyện các bên tham gia ký hợp đồng thế chấp tài sản đã thực hiện đúng về hình thức, trình tự, thủ tục và tuân thủ đúng quy định tại các Điều 298, 303, 317, 318, 319, 327, 500, 501 và 502 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm. Do đó, thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp tài sản trên có hiệu lực pháp luật và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận của Hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết. Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc xử lý tài sản thế chấp.

[3] Về chi phí tố tụng: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, do đó bị đơn phải chịu số tiền chi phí xem xét tại chỗ theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do Ngân hàng đã tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên bà N phải trả cho Ngân hàng số tiền này.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn, trả lại Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 116, 280, 298, 299, 303, 317, 318, 319, 320, 357, 398, 422, 428, 463, 466, 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 13, 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016, quy định về thẻ tín dụng; Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (V1) đối với bà Nguyễn Thị N.

1.1 Chấm dứt hợp đồng tín dụng số 1655949.20 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh Q2 với bà Nguyễn Thị N.

1.2 Về nghĩa vụ trả nợ:

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP Q toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 15/8/2025 là 392.373.737đ *(ba trăm chín mươi hai triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng)* gồm:

+ Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 1655949.20 là 274.077.577 đ *(hai trăm bảy mươi bốn triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi bảy đồng)* (nợ gốc: 158.809.988 đồng; nợ lãi trong hạn: 10.080.990 đồng; nợ lãi quá hạn: 105.186.599 đồng).

+ Khoản vay thẻ tín dụng: 118.296.160 đ *(một trăm mươi tám triệu, hai trăm chín mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi đồng)* (nợ gốc: 33.600.652 đồng; phí 78.668.102 đồng; nợ lãi quá hạn 6.027.406 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong các khoản nợ, bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, đề nghị cấp thẻ tín dụng đã ký cho đến khi thi hành án xong nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp bà Nguyễn Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm gồm:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 35, tại Thôn N, xã P, huyện C, thành phố Hải Phòng đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số CS 121196, số vào sổ cấp GCN: CH00190 do UBND huyện C, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/11/2019 cho bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2186.HDDTC1.QUANGNINH 2.0 ngày 25/12/2020 lập tại văn phòng C, thành phố Hải Phòng công chứng ngày 25/12/2020, số công chứng 6501/2020 Quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD, được đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đ1 Chi nhánh huyện C, thành phố Hải Phòng ngày 28/12/2020 .

Trong trường hợp số tiền thu hồi được từ tài sản đảm bảo không đủ trả nợ thì bà Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản tiền vay.

2. Về chi phí tố tụng: bà Nguyễn Thị N có nghĩa nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ngân hàng TMCP Q đã nộp đủ. Bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 14.821.000đ *(mười bốn triệu, tám trăm hai mươi mốt nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp 19.618.868 đ *(mười chín triệu, sáu trăm mười tám nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP Q số tiền 8.536.000 đ *(tám triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001457 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi thành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 1- QN;
- Chi cục THADS tỉnh QN;
- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Thủy